

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 22 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Thành viên (Tạm thời phụ trách Hội đồng Quản trị từ ngày 16 tháng 4 năm 2020) |
| Ông Trần Tuấn Nam | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2020) |
| Ông Mai Thanh Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phạm Trung | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Viên | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Mai Thanh Hải | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hải

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

10.
TY
+
PT
[A]
/P

Số: 0179 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 302.573.502.587 | 163.208.911.751 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 18.530.822.271 | 16.365.625.963 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.530.822.271 | 16.365.625.963 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 185.852.354.310 | 60.191.362.128 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 98.020.411.188 | 41.641.552.035 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 76.595.242.458 | 22.180.668.859 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 10.969.348.164 | 1.078.059.814 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (4.708.918.580) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 267.352.500 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 57.198.444.807 | 45.599.875.372 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 57.445.193.702 | 45.909.893.214 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (246.748.895) | (310.017.842) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 991.881.199 | 1.052.048.288 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 959.764.621 | 1.052.048.288 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 32.116.578 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 38.169.575.307 | 40.362.664.329 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 38.000.000 | 38.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 38.000.000 | 38.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 32.093.336.953 | 33.853.490.888 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 10.926.036.965 | 12.629.611.473 |
| - Nguyên giá | 222 | | 71.183.185.504 | 71.183.185.504 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (60.257.148.539) | (58.553.574.031) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 21.167.299.988 | 21.223.879.415 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22.256.641.250 | 22.256.641.250 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.089.341.262) | (1.032.761.835) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.998.238.354 | 6.431.173.441 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 4.977.708.252 | 5.101.999.623 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 1.020.530.102 | 1.329.173.818 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | | 340.743.077.894 | 203.571.576.080 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

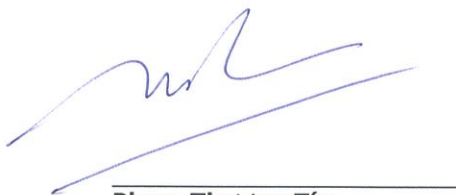
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

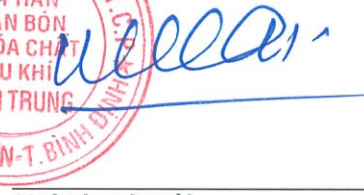
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 170.101.818.920 | 41.051.457.743 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 170.101.818.920 | 41.051.457.743 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 51.423.904.820 | 6.911.939.097 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 88.862.382.611 | 17.515.753.183 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.977.736.453 | 1.888.252.348 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.621.080.800 | 7.696.422.598 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.318.360.386 | 1.936.950.508 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 18.181.819 | 18.181.819 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 19.171.631.453 | 1.027.589.278 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.708.540.578 | 4.056.368.912 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 170.641.258.974 | 162.520.118.337 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 170.641.258.974 | 162.520.118.337 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.884.718.104 | 24.884.718.104 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 45.756.540.870 | 37.635.400.233 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 37.635.400.233 | 25.737.249.095 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.121.140.637 | 11.898.151.138 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 340.743.077.894 | 203.571.576.080 |



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 1.014.066.298.773 | 838.188.558.195 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 18.047.631.126 | 8.984.303.379 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 20 | 996.018.667.647 | 829.204.254.816 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 972.571.628.545 | 802.818.715.079 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 23.447.039.102 | 26.385.539.737 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.194.590.521 | 1.219.256.269 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 259.835.617 | 452.035.255 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 259.835.617 | 452.035.255 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 16.116.323.887 | 12.530.544.014 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 1.343.892.094 | 7.249.220.732 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 6.921.578.025 | 7.372.996.005 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 3.229.847.772 | 1.421.136.070 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | - | 9.120 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 24 | 3.229.847.772 | 1.421.126.950 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10.151.425.797 | 8.794.122.955 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 1.721.641.444 | 1.758.824.591 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 308.643.716 | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 8.121.140.637 | 7.035.298.364 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 812 | 563 |



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thành Viên
Kế toán trưởng




Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.151.425.797 | 8.794.122.955 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.760.153.935 | 1.799.304.367 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (4.772.187.527) | (654.695.086) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.194.590.521) | (1.219.256.269) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 259.835.617 | 452.035.255 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6.204.637.301 | 9.171.511.222 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (120.986.484.561) | 201.813.149.650 |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (11.535.300.488) | (36.435.013.244) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 129.109.387.804 | (177.873.446.121) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 493.102.176 | 306.182.593 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (259.835.617) | (452.035.255) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (741.483.453) | (3.221.970.367) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.347.828.334) | (1.493.526.587) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 936.194.828 | (8.185.148.109) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (1.335.450.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (20.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 80.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.229.001.480 | 2.220.763.119 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.229.001.480 | 60.885.313.119 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay (i) | 33 | 52.500.000.000 | 27.530.225.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay (i) | 34 | (52.500.000.000) | (57.530.225.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (11.984.760.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | (41.984.760.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 2.165.196.308 | 10.715.405.010 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60=20+30+40) | 60 | 16.365.625.963 | 8.396.193.366 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 18.530.822.271 | 19.111.598.376 |

- (i) Phản ánh các khoản tiền mà Công ty đã vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong kỳ theo hợp đồng tín dụng số 02/2019/1545428/HĐTD ngày 04 tháng 3 năm 2020 và ngày 29 tháng 4 năm 2020 với lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay này đã được Công ty hoàn trả hết trong kỳ

Phạm Thương Tín
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 7 năm 2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 53 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

11/01/2011

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 3 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lô đất, phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ khác đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt | 829.421 | 2.230.182 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | <u>18.529.992.850</u> | <u>16.363.395.781</u> |
| | <u>18.530.822.271</u> | <u>16.365.625.963</u> |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | | <u>Số đầu kỳ</u> VND | |
|--|---------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm số tiền 20.000.000.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định với lãi suất 5,1%/năm và 20.000.000.000 đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bình Định với lãi suất 6,1%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH Nam Du Gia Lai | 19.289.843.500 | 3.440.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Anh Thi | 12.559.550.000 | 774.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phú Bình Gia Lai | 8.890.171.000 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích | 7.243.460.000 | 4.262.440.000 |
| Công ty TNHH Hồng Nhung | 1.866.040 | 9.417.837.160 |
| Các khách hàng khác | 6.851.428.373 | 5.547.596.178 |
| | 54.836.318.913 | 23.441.873.338 |
| b. Phải thu khách hàng các bên liên quan | | |
| - (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27) | 43.184.092.275 | 18.199.678.697 |
| Cộng | 98.020.411.188 | 41.641.552.035 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thảo Nguyên Xanh | 39.000.000 | 39.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định | 40.070.400 | - |
| | 79.070.400 | 39.000.000 |
| b. Trả trước cho người bán các bên liên quan | | |
| - (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 76.516.172.058 | 22.141.668.859 |
| Cộng | 76.595.242.458 | 22.180.668.859 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| a. Phải thu khác ngắn hạn | | |
| - Phải thu khác | 917.260.000 | 371.785.841 |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 593.863.014 | 628.273.973 |
| | 1.511.123.014 | 1.000.059.814 |
| b. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (i) | | |
| - (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27) | 9.458.225.150 | 78.000.000 |
| c. Phải thu khác dài hạn | | |
| - Ký quỹ | 38.000.000 | 38.000.000 |
| | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Cộng | 11.007.348.164 | 1.116.059.814 |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tạm trích khoản chiết khấu Công ty được nhận tương ứng với sản lượng tiêu thụ trong quý 1 và quý 2 năm 2020, dựa trên chính sách phân phối sản phẩm phân bón Phú Mỹ của Công ty và ước tính của Ban Giám đốc, cũng như phê duyệt từ Tổng Công ty (Công ty mẹ của Công ty) theo công văn công văn số 537/PBHC-KD ngày 07 tháng 4 năm 2020 và số 1145/PBHC-KD ngày 07 tháng 7 năm 2020.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng (*) | Giá gốc | Dự phòng (*) |
| Công cụ, dụng cụ | 955.262.956 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 492.702.099 | - | - | - |
| Hàng hoá | 55.997.228.647 | (246.748.895) | 45.909.893.214 | (310.017.842) |
| | 57.445.193.702 | (246.748.895) | 45.909.893.214 | (310.017.842) |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là 246.748.895 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 310.017.842 đồng). Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 63.268.947 đồng tương đương với giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị đã bán ra trong kỳ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | 45.400.196 | | 37.663.263 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 914.364.425 | | 1.014.385.025 |
| | | 959.764.621 | | 1.052.048.288 |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình | | 4.800.357.200 | | 4.876.331.373 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | 177.351.052 | | 225.668.250 |
| | | 4.977.708.252 | | 5.101.999.623 |
| Cộng | | 5.937.472.873 | | 6.154.047.911 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 62.191.696.457 | 454.718.500 | 6.687.830.244 | 1.848.940.303 | 71.183.185.504 |
| Số dư cuối kỳ | 62.191.696.457 | 454.718.500 | 6.687.830.244 | 1.848.940.303 | 71.183.185.504 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 51.296.718.631 | 454.718.500 | 4.953.196.597 | 1.848.940.303 | 58.553.574.031 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.392.170.341 | - | 311.404.167 | - | 1.703.574.508 |
| Số dư cuối kỳ | 52.688.888.972 | 454.718.500 | 5.264.600.764 | 1.848.940.303 | 60.257.148.539 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.894.977.826 | - | 1.734.633.647 | - | 12.629.611.473 |
| Tại ngày cuối kỳ | 9.502.807.485 | - | 1.423.229.480 | - | 10.926.036.965 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 24.755.738.995 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.072.857.177 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.102.927.889 | 153.713.361 | 22.256.641.250 |
| Số dư cuối kỳ | 22.102.927.889 | 153.713.361 | 22.256.641.250 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 879.048.474 | 153.713.361 | 1.032.761.835 |
| Khấu hao trong kỳ | 56.579.427 | - | 56.579.427 |
| Số dư cuối kỳ | 935.627.901 | 153.713.361 | 1.089.341.262 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 21.223.879.415 | - | 21.223.879.415 |
| Tại ngày cuối kỳ | 21.167.299.988 | - | 21.167.299.988 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 153.713.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 153.713.361 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.020.530.102 | 1.329.173.818 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.020.530.102 | 1.329.173.818 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | 1.460.122.590 | 1.460.122.590 | 809.870.555 | 809.870.555 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | 371.547.660 | 371.547.660 | 133.078.330 | 133.078.330 |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 358.590.650 | 358.590.650 | 226.894.668 | 226.894.668 |
| Công ty TNHH Vân Hùng Wine | - | - | 737.500.000 | 737.500.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp thị Truyền thông Sài Gòn | - | - | 103.125.000 | 103.125.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.121.366.569 | 1.121.366.569 | 4.101.201.521 | 4.101.201.521 |
| | 3.311.627.469 | 3.311.627.469 | 6.111.670.074 | 6.111.670.074 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | | | | |
| (chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 48.112.277.351 | 48.112.277.351 | 800.269.023 | 800.269.023 |
| Cộng | 51.423.904.820 | 51.423.904.820 | 6.911.939.097 | 6.911.939.097 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích | 15.756.402.500 | 2.942.615.944 |
| Công ty Cổ phần Phú Bình Gia Lai | 10.048.415.000 | 1.225.850.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Hồng Cẩm | 7.435.772.500 | 69.871.313 |
| Công ty TNHH Nam Du Gia Lai | 6.075.665.000 | 1.464.150.000 |
| Công ty TNHH Hồng Nhung | 4.193.210.000 | 2.249.898.028 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Thi | 1.940.600.000 | 330.856.250 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T&A | 880.200.000 | 1.066.498.297 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TH Hoàng Nhân | 630.000.000 | 3.247.917.983 |
| Các khách hàng khác | 1.438.043.965 | 1.827.362.768 |
| | <u>48.398.308.965</u> | <u>14.425.020.583</u> |
| b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| - (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | <u>40.464.073.646</u> | <u>3.090.732.600</u> |
| Cộng | <u>88.862.382.611</u> | <u>17.515.753.183</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ</u> VND | <u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u> VND | <u>Số đã thực</u> <u>nộp/</u> <u>bù trừ trong kỳ</u> VND | <u>Số cuối kỳ</u> VND |
|----------------------------|-----------------------------|--|---|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 612.661.759 | 990.383.397 | 1.603.045.156 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 741.483.453 | 1.721.641.444 | 741.483.453 | 1.721.641.444 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 534.107.136 | 1.361.721.749 | 1.639.733.876 | 256.095.009 |
| Các loại thuế khác | - | 51.000.000 | 51.000.000 | - |
| | <u>1.888.252.348</u> | <u>4.124.746.590</u> | <u>4.035.262.485</u> | <u>1.977.736.453</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 18.047.631.126 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.124.000.327 | 1.027.589.278 |
| | <u>19.171.631.453</u> | <u>1.027.589.278</u> |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2019 | 100.000.000.000 | 24.884.718.104 | 37.939.249.095 | 162.823.967.199 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 7.035.298.364 | 7.035.298.364 |
| Trích lập quỹ | - | - | (202.000.000) | (202.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (12.000.000.000) | (12.000.000.000) |
| Số dư tại 30/6/2019 | 100.000.000.000 | 24.884.718.104 | 32.772.547.459 | 157.657.265.563 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 100.000.000.000 | 24.884.718.104 | 37.635.400.233 | 162.520.118.337 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 8.121.140.637 | 8.121.140.637 |
| Số dư tại 30/6/2020 | 100.000.000.000 | 24.884.718.104 | 45.756.540.870 | 170.641.258.974 |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10.000.000</i> | <i>10.000.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10.000.000</i> | <i>10.000.000</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp | |
|--|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 75.000.000.000 | 75% | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | 5.000.000.000 | 5% | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Luận | 8.500.000.000 | 8,5% | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 11.500.000.000 | 11,5% | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| Cộng | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu phân bón | 1.005.489.162.000 | 828.847.942.500 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.577.136.773 | 9.340.615.695 |
| | <u>1.014.066.298.773</u> | <u>838.188.558.195</u> |
| Chiết khấu thương mại | 18.047.631.126 | 8.984.303.379 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>996.018.667.647</u> | <u>829.204.254.816</u> |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27) | <u>333.084.844.899</u> | <u>272.456.274.280</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn phân bón | 964.055.539.292 | 793.603.040.530 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 8.516.089.253 | 9.215.674.549 |
| | <u>972.571.628.545</u> | <u>802.818.715.079</u> |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân công | 12.637.018.116 | 12.699.216.505 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.760.153.935 | 1.799.304.367 |
| Hoàn nhập dự phòng | (4.772.187.527) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.936.525.896 | 14.290.795.771 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.185.266.081 | 1.704.589.015 |
| | <u>29.746.776.501</u> | <u>30.493.905.658</u> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 9.108.316.542 | 8.305.344.307 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 3.255.697.997 | 415.485.400 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 659.934.391 | 960.516.951 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.803.479.753 | 2.181.369.457 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.288.895.204 | 667.827.899 |
| | <u>16.116.323.887</u> | <u>12.530.544.014</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.528.701.574 | 4.222.658.088 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 115.996.871 | 92.165.421 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 68.612.645 | 287.968.255 |
| Hoàn nhập dự phòng | (4.708.918.580) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.443.128.707 | 2.338.837.328 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 896.370.877 | 307.591.640 |
| | <u>1.343.892.094</u> | <u>7.249.220.732</u> |

24. LỢI NHUẬN KHÁC

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại | 3.165.700.000 | 1.421.136.070 |
| Thu nhập khác | 64.147.772 | - |
| Thu nhập khác | <u>3.229.847.772</u> | <u>1.421.136.070</u> |
| Chi phí khác | - | 9.120 |
| Chi phí khác | <u>-</u> | <u>9.120</u> |
| Lợi nhuận khác | <u>3.229.847.772</u> | <u>1.421.126.950</u> |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.721.641.444 | 1.758.824.591 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>1.721.641.444</u> | <u>1.758.824.591</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 10.151.425.797 | 8.794.122.955 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (1.543.218.580) | - |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i> | <i>3.165.700.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Trừ: Các khoản chi phí ko được trừ năm trước được trừ trong kỳ này</i> | <i>(4.708.918.580)</i> | <i>-</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 8.608.207.217 | 8.794.122.955 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | <u>1.721.641.444</u> | <u>1.758.824.591</u> |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 8.121.140.637 | 7.035.298.364 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | 1.407.059.673 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 8.121.140.637 | 5.628.238.691 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | <u>812</u> | <u>563</u> |

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân | Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) và đại diện theo pháp luật |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | Cổ đông lớn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bán hàng | 324.673.590.000 | 263.376.758.150 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân | 324.673.590.000 | 242.849.377.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | - | 18.716.200.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | - | 890.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | - | 890.000.000 |
| Công ty Cổ phần kinh doanh khí Miền Bắc - Chi nhánh Miền Trung | - | 31.181.150 |
| Cung cấp dịch vụ | 8.411.254.899 | 9.079.516.130 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 8.411.254.899 | 9.079.516.130 |
| Mua hàng | 975.403.539.528 | 776.942.961.850 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 957.760.997.992 | 700.866.603.350 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân | 17.386.731.350 | 35.822.778.500 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | 241.453.865 | 40.253.580.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 14.356.321 | - |
| Chi trả cổ tức | - | 9.000.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | - | 9.000.000.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | 1.047.183.409 | 1.692.581.401 |
| | <u>1.047.183.409</u> | <u>1.692.581.401</u> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Phải thu khách hàng | 43.184.092.275 | 18.199.678.697 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân | 35.713.340.000 | 10.577.850.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 7.470.752.275 | 7.621.828.697 |
| Trả trước cho người bán | 76.516.172.058 | 22.141.668.859 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 76.516.172.058 | 20.725.668.859 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Quảng Ngãi | - | 1.416.000.000 |
| Phải thu khác | 9.458.225.150 | 78.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 9.458.225.150 | 78.000.000 |
| Phải trả người bán | 48.112.277.351 | 800.269.023 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 47.959.252.500 | 730.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | 153.024.851 | 70.269.023 |
| Người mua trả tiền trước | 40.464.073.646 | 3.090.732.600 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân | 38.691.275.000 | 2.896.881.203 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 1.667.473.646 | 88.526.397 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | 105.325.000 | 105.325.000 |

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo thông báo số 639/TB-CMT ngày 27 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 12.000.000.000 đồng (1.200 đồng/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 91/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2020, ngày chốt quyền là ngày 22 tháng 7 năm 2020. Số cổ tức này đang được Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung chi trả từ ngày 27 tháng 7 năm 2020.



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng




Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020